KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng	0061/NH-GP	ngày 13 tháng 4 năm 1996
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp	0300852005	ngày 10 tháng 5 năm 1996
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 8 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
	Ông Phan Trung	Ủy viên
	Ông Ngô Hà Bắc	Ủy viên
	Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên
	Ông Phan Vũ Tuấn	Ủy viên HĐQT độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Bá	Trưởng ban
	Ông Phạm Quang Vinh	Phó ban
	Bà Đặng Thị Quý	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc
	Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Sanjay Chakrabarty	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 7 năm 2018)
Trụ sở đăng ký	Số 41 và 45 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 90 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các chuẩn mực và quy định nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 90.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài hợp nhất chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00307-19-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nguyễn Thanh Nghị	Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0339-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

		Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**4**	**680.259.127.502**	**648.859.156.969**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**1.275.368.798.168**	**3.106.795.746.709**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**13.447.646.599.379**	**10.381.315.621.138**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		12.738.177.018.639	9.466.146.121.138
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		709.469.580.740	915.169.500.000
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		**-**	**3.288.593.200.000**
1	Chứng khoán kinh doanh		-	3.288.593.200.000
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**7**	**62.021.072.161**	**34.459.675.710**
VI	**Cho vay khách hàng**		**55.751.006.610.433**	**47.778.861.069.809**
1	Cho vay khách hàng	8	56.316.351.513.938	48.182.976.683.825
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(565.344.903.505)	(404.115.614.016)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**24.387.912.715.695**	**16.445.929.137.260**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24.444.023.730.519	16.093.181.871.339
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	727.599.850.656
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(56.111.014.824)	(374.852.584.735)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**11**	**14.736.288.513**	**14.736.288.513**
4	Đầu tư dài hạn khác		24.540.000.000	36.430.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.803.711.487)	(21.693.711.487)
X	**Tài sản cố định**		**529.287.598.940**	**527.005.924.816**
1	Tài sản cố định hữu hình	12	279.207.341.730	259.503.842.193
a	*Nguyên giá*		*562.058.876.913*	*507.670.109.143*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(282.851.535.183)*	*(248.166.266.950)*
3	Tài sản cố định vô hình	13	250.080.257.210	267.502.082.623
a	*Nguyên giá*		*355.722.349.547*	*349.695.313.390*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(105.642.092.337)*	*(82.193.230.767)*
XII	**Tài sản Có khác**	**14**	**3.815.868.816.427**	**2.073.613.631.124**
1	Các khoản phải thu		2.355.454.117.780	827.473.508.701
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.116.408.031.639	943.998.088.252
4	Tài sản Có khác		348.806.667.008	306.942.034.171
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	TỔNG TÀI SẢN		**99.964.107.627.218**	**84.300.169.452.048**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**15**	**1.469.369.844.175**	**335.209.877.603**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**16**	**16.755.979.976.142**	**16.303.630.227.401**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11.206.813.979.819	10.642.882.288.241
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.549.165.996.323	5.660.747.939.160
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**60.362.575.007.000**	**53.205.792.395.177**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**18**	**2.554.086.683.211**	**2.645.465.792.367**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**8.156.400.898.720**	**4.361.689.265.933**
VII	**Các khoản nợ khác**		**1.868.457.190.132**	**1.308.985.521.577**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.379.622.216.389	935.576.921.499
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	488.834.973.743	373.408.600.078
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**91.166.869.599.380**	**78.160.773.080.058**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**22**	**8.797.238.027.838**	**6.139.396.371.990**
1	Vốn		6.607.760.630.000	5.008.550.000.000
a	*Vốn điều lệ*		*6.599.210.630.000*	*5.000.000.000.000*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*98.800.000.000*	*98.800.000.000*
d	*Cổ phiếu quỹ*		*(90.250.000.000)*	*(90.250.000.000)*
2	Các quỹ		688.441.619.221	424.136.387.806
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.501.035.778.617	706.709.984.184
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**8.797.238.027.838**	**6.139.396.371.990**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**99.964.107.627.218**	**84.300.169.452.048**

		Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	37	91.044.535.295	98.097.809.667
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37	27.279.890.926.374	36.650.739.459.250
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		395.761.500.000	451.352.600.000
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		396.612.795.864	451.352.600.000
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		26.487.516.630.510	35.748.034.259.250
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	867.903.898.621	1.294.315.761.162
5	Bảo lãnh khác	37	6.938.175.860.994	5.772.768.368.909

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	Nguyễn Đình Tùng
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	7.656.988.766.889	5.612.708.027.276
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(4.221.019.182.442)	(3.211.564.137.216)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**23**	**3.435.969.584.447**	**2.401.143.890.060**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	388.091.382.049	237.514.566.746
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(50.329.023.735)	(41.894.604.573)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**337.762.358.314**	**195.619.962.173**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**83.519.035.834**	**46.999.721.794**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**26**	**24.327.463.984**	**14.777.345.406**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**27**	**939.235.020.184**	**48.694.519.051**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	351.339.681.020	116.450.623.733
6	Chi phí hoạt động khác	28	(156.445.921.279)	(99.910.316.707)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**28**	**194.893.759.741**	**16.540.307.026**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**29**	**392.700.000**	**39.000.000**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**30**	**(1.869.767.287.781)**	**(1.445.956.693.911)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**3.146.332.634.723**	**1.277.858.051.599**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**31**	**(944.471.229.076)**	**(256.023.763.150)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**2.201.861.405.647**	**1.021.834.288.449**

		Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)**		**2.201.861.405.647**	**1.021.834.288.449**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(440.830.087.065)	(205.068.084.490)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**32**	**(440.830.087.065)**	**(205.068.084.490)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**1.761.031.318.582**	**816.766.203.959**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**33**	**2.938**	**1.687**

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	Nguyễn Đình Tùng
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

		2018 VND	2017 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.484.578.823.502	5.467.743.106.932
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.776.973.887.552)	(2.945.751.691.877)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	337.762.358.314	195.619.962.173
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	1.045.190.103.802	154.603.214.237
05	Chi phí khác	(73.062.929.538)	(76.128.003.134)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	119.157.439.779	6.267.388.988
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.804.796.053.714)	(1.296.894.894.808)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(431.931.364.831)	(185.204.716.987)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**2.899.924.489.762**	**1.320.254.365.524**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	205.699.919.260	1.325.640.500.000
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.334.648.808.524)	(5.195.880.854.403)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(27.561.396.451)	(34.459.675.710)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(8.133.374.830.113)	(9.676.253.556.570)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.100.092.093.298)	(106.054.370.174)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.594.568.188.585)	392.448.530.237
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.134.159.966.572	(89.571.807.597)
16	Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	452.349.748.741	4.761.909.461.070
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	7.156.782.611.823	10.141.807.337.364
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.794.711.632.787	3.364.850.770.787
19	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro	(91.379.109.156)	514.315.486.919
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(8.343.449.670)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	104.620.615.803	22.305.576.101
22	Chi từ các quỹ	(4.601.443.850)	(1.106.500.000)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**462.023.114.771**	**6.731.861.813.878**

		2018 VND	2017 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(38.594.750.679)	(60.287.103.910)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	148.799.249.500	88.556.038.173
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	118.900.000	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	392.700.000	39.000.000
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**110.716.098.821**	**28.307.934.263**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	903.752.850.000	805.120.500.000
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(4.488.144.099)	(227.909.761.012)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**899.264.705.901**	**577.210.738.988**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**1.472.003.919.493**	**7.337.380.487.129**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**	**13.221.801.024.816**	**5.884.420.537.687**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)**	**14.693.804.944.309**	**13.221.801.024.816**

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	Nguyễn Đình Tùng
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà Nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng; cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

1.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.599 tỷ VND (31/12/2017: 5.000 tỷ VND). Ngân hàng đã phát hành 659.921.063 cổ phiếu phổ thông (31/12/2017: 500.000.000 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, ba mươi bảy (37) chi nhánh, tám mươi bảy (87) phòng giao dịch (31/12/2017: một (1) hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh, tám mươi bốn (84) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

1.4 Cấu trúc của Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2018	31/12/2017
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%	100%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn").

1.5 Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 7.408 nhân viên (31/12/2017: 4.848 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3.2.

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 16"). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3.24.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

3.1.1 Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.1.2 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong Thuyết minh 40.3.2.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

3.4 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.5 Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

3.6 Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Tập đoàn tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

3.7 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.7.1 Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro tín dụng) như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc

Nhóm		Tình hình quá hạn
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

3.7.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	**Tỷ lệ dự phòng**
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và

- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	**Tỷ lệ khấu trừ tối đa**
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

3.7.3 Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

3.7.4 Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

3.8 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3.7.
Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng

giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.9 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

3.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3.7.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

3.9.2 *Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành*

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn và được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

3.10 Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.12 Tài sản Có khác

3.12.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

3.12.2 Tài sản gán nợ

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn.

3.12.3 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	**Tỷ lệ dự phòng**
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

3.13 Tài sản cố định hữu hình

3.13.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.13.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 8 năm

3.14 Tài sản cố định vô hình

3.14.1 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

3.14.2 Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

3.15 Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.16 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.17 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

3.18 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.19 Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.21 Vốn

3.21.1 Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

3.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.22 Các quỹ

3.22.1 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không hạn chế

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

3.22.2 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

3.22.3 Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

3.23 Các chỉ tiêu ngoại bảng

3.23.1 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

3.23.2 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

3.24 Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.1) được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.1) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.1) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.1) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Tập đoàn thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.25 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.26 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.27 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.28 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.29 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.30 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.32 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm (EPS) trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

3.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.34 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.34.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.34.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.35 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt bằng VND	546.986.138.910	526.308.990.293
Tiền mặt bằng ngoại tệ	131.671.011.092	119.956.234.676
Vàng	1.601.977.500	2.593.932.000
	680.259.127.502	648.859.156.969

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi cho mục đích thanh toán và dự trữ bắt buộc.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư linh hoạt trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương và địa phương sao cho tổng số dư bình quân tháng của tất cả các tài khoản này không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc được yêu cầu cho tháng đó. Mức dự trữ bắt buộc yêu cầu được tính bằng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân của tháng trước nhân (x) với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng loại tiền và nhóm kỳ hạn, cụ thể như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	31/12/2018	**31/12/2017**
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.148.495.695.389	2.864.950.248.529
▪ Bằng USD	126.873.102.779	241.845.498.180
	1.275.368.798.168	3.106.795.746.709

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	135.939.987.178	41.952.582.755
▪ Bằng ngoại tệ	2.179.927.031.461	576.052.288.383
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	6.771.460.000.000	6.703.190.000.000
▪ Bằng ngoại tệ	3.650.850.000.000	2.144.951.250.000
	12.738.177.018.639	9.466.146.121.138
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	200.000.000.000	915.169.500.000
▪ Bằng ngoại tệ	509.469.580.740	-
	709.469.580.740	915.169.500.000
	13.447.646.599.379	10.381.315.621.138

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	11.131.779.580.740	9.763.310.750.000

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)**	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)**	
		Tài sản	**Công nợ**
	VND	**VND**	**VND**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	772.008.155.771	1.238.122.551	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.311.638.370.450	60.782.949.610	-
	14.083.646.526.221	62.021.072.161	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)**	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)**	
		Tài sản	**Công nợ**
	VND	**VND**	**VND**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	60.896.651.814	-	228.723.540
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.982.409.340.000	34.688.399.250	-
	18.043.305.991.814	34.688.399.250	228.723.540

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	55.962.872.280.567	47.893.069.902.809
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	300.315.277.738	208.286.573.976
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	36.961.263.582	71.467.914.375
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	8.973.042.050	6.979.142.665
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	7.229.650.001	3.173.150.000
	56.316.351.513.938	48.182.976.683.825

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	54.162.864.382.633	46.732.067.287.400
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	865.159.943.794	586.335.354.898
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	432.493.868.400	162.410.019.608
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	180.204.614.472	130.311.394.024
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	675.628.704.639	571.852.627.895
	56.316.351.513.938	48.182.976.683.825

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nợ ngắn hạn	16.777.356.077.909	15.392.983.584.209
Nợ trung hạn	17.813.808.266.357	15.009.729.045.392
Nợ dài hạn	21.725.187.169.672	17.780.264.054.224
	56.316.351.513.938	48.182.976.683.825

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa môtô, ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	9.514.450.065.050	9.023.110.531.137
Xây dựng	7.541.376.156.172	8.581.262.527.231
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.295.940.610.844	6.266.890.246.931
Hoạt động dịch vụ khác	6.600.373.769.226	5.482.430.088.329
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.902.282.783.502	4.423.443.894.553
Vận tải kho bãi	3.990.453.081.898	4.020.617.311.962
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.463.215.755.169	2.779.178.042.400
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.243.371.304.445	2.149.160.880.875
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.982.606.622.857	1.681.796.022.490
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.636.215.801.634	1.454.348.605.296
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.001.011.985.322	808.168.962.926
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	777.712.782.130	573.053.250.190
Các ngành khác	2.367.340.795.689	939.516.319.505
	56.316.351.513.938	48.182.976.683.825

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	3.000.000.000	111.327.901.657
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	13.194.826.127.763	10.191.257.728.918
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	191.858.344.463	187.479.066.152
Công ty cổ phần khác	18.577.324.845.343	18.110.457.123.700
Doanh nghiệp tư nhân	156.268.933.993	209.577.184.725
Doanh nghiệp nhà nước	1.049.237.271.913	560.382.137.837
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	700.953.124.061	329.611.280.161
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	97.696.900.420	114.564.863.588
Cá nhân và hộ cá thể	22.345.185.965.982	18.368.319.397.087
	56.316.351.513.938	48.182.976.683.825

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự phòng chung (i)	402.217.551.245	341.622.612.100
Dự phòng cụ thể (ii)	163.127.352.260	62.493.001.916
	565.344.903.505	404.115.614.016

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	341.622.612.100	276.191.790.435
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	60.594.939.145	65.430.821.665
Số dư cuối năm	402.217.551.245	341.622.612.100

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	62.493.001.916	55.487.577.692
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	633.084.224.721	112.060.694.398
Sử dụng dự phòng trong năm	(532.919.469.739)	(105.443.270.174)
Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC	469.595.362	388.000.000
Số dư cuối năm	163.127.352.260	62.493.001.916

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	17.551.490.161.668	14.557.651.929.491
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	5.343.359.057.241	1.108.710.838.204
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.483.619.702.463	361.263.044.497
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.319.114.000
	24.444.023.730.519	16.093.181.871.339
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(50.233.748.747)	(50.016.137.747)
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (ii)	(5.877.266.077)	(7.986.293.277)
	(56.111.014.824)	(58.002.431.024)
	24.387.912.715.695	16.035.179.440.315
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	727.599.850.656
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iii)	-	(316.850.153.711)
	-	410.749.696.945
	24.387.912.715.695	16.445.929.137.260

(i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	50.016.137.747	12.225.144.147
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	217.611.000	36.182.834.709
Chuyển từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	1.608.158.891
Số dư cuối năm	50.233.748.747	50.016.137.747

(ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	7.986.293.277	37.500.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(2.109.027.200)	7.948.793.277
Số dư cuối năm	5.877.266.077	7.986.293.277

(iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	316.850.153.711	238.317.906.624
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	250.792.065.210	78.532.247.087
Sử dụng dự phòng trong năm	(567.642.218.921)	-
Số dư cuối năm	-	316.850.153.711

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	24.540.000.000	36.430.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(9.803.711.487)	(21.693.711.487)
	14.736.288.513	14.736.288.513

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	-	-	11.890.000.000	0,40
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt	9.350.000.000	10,00	9.350.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000	4,35
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam	2.000.000.000	6,00	2.000.000.000	4,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành – Đức Khải	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000	8,40
	24.540.000.000		36.430.000.000	

(ii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	21.693.711.487	22.145.463.096
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(11.890.000.000)	1.156.407.282
Chuyển sang dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(1.608.158.891)
Số dư cuối năm	9.803.711.487	21.693.711.487

12. Tài sản cố định hữu hình

2018	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	227.378.410.654	172.289.098.645	106.577.472.457	1.425.127.387	507.670.109.143
Tăng trong năm	833.722.324	20.069.397.120	1.105.362.000	-	22.008.481.444
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.605.099.700	12.510.319.733	6.132.673.000	-	21.248.092.433
Thanh lý	(624.631.406)	(299.198.040)	(2.943.976.661)	-	(3.867.806.107)
Chuyển từ tài sản có khác	15.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000
Phân loại lại	-	3.590.489.830	(3.590.489.830)	-	-
Số dư cuối năm	245.192.601.272	208.160.107.288	107.281.040.966	1.425.127.387	562.058.876.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	67.286.878.434	104.508.983.671	74.979.193.328	1.391.211.517	248.166.266.950
Khấu hao trong năm	9.349.403.201	20.881.671.094	7.364.966.237	33.915.870	37.629.956.402
Thanh lý	(43.141.804)	(299.198.040)	(2.602.348.325)	-	(2.944.688.169)
Phân loại lại	-	3.590.489.830	(3.590.489.830)	-	-
Số dư cuối năm	76.593.139.831	128.681.946.555	76.151.321.410	1.425.127.387	282.851.535.183
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	160.091.532.220	67.780.114.974	31.598.279.129	33.915.870	259.503.842.193
Số dư cuối năm	168.599.461.441	79.478.160.733	31.129.719.556	-	279.207.341.730

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2017	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	183.332.708.574	134.412.432.563	104.567.941.028	1.425.127.387	423.738.209.552
Tăng trong năm	42.477.364.180	17.349.098.049	7.724.715.700	-	67.551.177.929
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.932.233.182	21.691.025.441	1.960.180.200	-	26.583.438.823
Thanh lý	(1.363.895.282)	(1.163.457.408)	(7.675.364.471)	-	(10.202.717.161)
Số dư cuối năm	227.378.410.654	172.289.098.645	106.577.472.457	1.425.127.387	507.670.109.143
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.747.256.538	90.079.060.725	74.266.996.580	1.299.693.661	226.393.007.504
Khấu hao trong năm	7.854.667.628	15.526.390.354	7.182.961.418	91.517.856	30.655.537.256
Thanh lý	(1.315.045.732)	(1.096.467.408)	(6.470.764.670)	-	(8.882.277.810)
Số dư cuối năm	67.286.878.434	104.508.983.671	74.979.193.328	1.391.211.517	248.166.266.950
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	122.585.452.036	44.333.371.838	30.300.944.448	125.433.726	197.345.202.048
Số dư cuối năm	160.091.532.220	67.780.114.974	31.598.279.129	33.915.870	259.503.842.193

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 132.796.906.334 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 118.485.356.771 VND).

13. Tài sản cố định vô hình

2018	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	182.465.727.563	167.229.585.827	349.695.313.390
Tăng trong năm	-	16.586.269.235	16.586.269.235
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	26.374.724.681	26.374.724.681
Thanh lý	(36.933.957.759)	-	(36.933.957.759)
Số dư cuối năm	145.531.769.804	210.190.579.743	355.722.349.547
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.769.202.685	80.424.028.082	82.193.230.767
Khấu hao trong năm	163.753.284	23.285.108.286	23.448.861.570
Số dư cuối năm	1.932.955.969	103.709.136.368	105.642.092.337
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	180.696.524.878	86.805.557.745	267.502.082.623
Số dư cuối năm	143.598.813.835	106.481.443.375	250.080.257.210

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2017	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	139.853.706.592	136.028.408.244	275.882.114.836
Tăng trong năm	12.808.550.031	20.787.338.350	33.595.888.381
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.580.000.000	11.246.583.050	41.826.583.050
Thanh lý	(776.529.060)	(832.743.817)	(1.609.272.877)
Số dư cuối năm	182.465.727.563	167.229.585.827	349.695.313.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.605.449.401	63.674.343.680	65.279.793.081
Khấu hao trong năm	163.753.284	17.524.279.629	17.688.032.913
Thanh lý	-	(774.595.227)	(774.595.227)
Số dư cuối năm	1.769.202.685	80.424.028.082	82.193.230.767
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	138.248.257.191	72.354.064.564	210.602.321.755
Số dư cuối năm	180.696.524.878	86.805.557.745	267.502.082.623

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 9.058.717.328 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 4.413.731.072 VND).

14. Tài sản Có khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản phải thu		
▪ Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (i)	1.520.744.156.258	-
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	113.329.227.594	454.069.885.115
▪ Tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu	93.935.031.293	203.357.565.386
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 21)	42.794.748	-
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	34.085.400.682	26.093.717.915
▪ Các khoản phải thu khác	593.317.507.205	143.952.340.285
	2.355.454.117.780	827.473.508.701
Các khoản lãi, phí phải thu	1.116.408.031.639	943.998.088.252
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	129.249.098.567	87.443.385.971
▪ Vật liệu, công cụ lao động	9.512.014.127	6.223.170.079
▪ Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (iii)	210.045.554.314	213.275.478.121
	348.806.667.008	306.942.034.171
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	3.815.868.816.427	2.073.613.631.124

(i) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ việc Tập đoàn bán nợ cho các tổ chức kinh tế trong năm 2018. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi dưới 1 năm.

(ii) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	454.069.885.115	410.115.191.737
Tăng trong năm	69.306.115.355	360.621.672.531
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(21.248.092.433)	(26.583.438.823)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(26.374.724.681)	(41.826.583.050)
Chuyển sang tài sản có khác	(2.363.955.762)	(11.763.798.702)
Thanh lý hợp đồng	(360.060.000.000)	(236.493.158.578)
Số dư cuối năm	113.329.227.594	454.069.885.115

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Trụ sở, văn phòng làm việc	55.313.798.000	415.514.738.000
Phần mềm máy vi tính	9.746.641.368	17.140.104.945
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	43.028.306.641	20.444.531.290
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	5.240.481.585	970.510.880
	113.329.227.594	454.069.885.115

(iii) Chi tiết tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Bất động sản	210.045.554.314	213.275.478.121

(iv) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	3.259.797.890.532	1.109.244.146.452
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	4.800.000.000	4.800.000.000
	3.264.597.890.532	1.114.044.146.452

15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Vay NHNNVN theo hồ sơ tín dụng	242.907.629.958	335.209.877.603
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	1.226.462.214.217	-
	1.469.369.844.175	335.209.877.603

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	4.671.281.877	3.177.379.317
▪ Bằng ngoại tệ	1.197.942	1.158.924
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	6.309.460.000.000	8.627.060.000.000
▪ Bằng ngoại tệ	4.892.681.500.000	2.012.643.750.000
	11.206.813.979.819	10.642.882.288.241
Tiền vay		
▪ Bằng VND	5.321.880.795.400	5.659.397.875.000
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 36.2)	*4.836.276.800.000*	*4.873.880.200.000*
▪ Bằng ngoại tệ	227.285.200.923	1.350.064.160
	5.549.165.996.323	5.660.747.939.160
	16.755.979.976.142	16.303.630.227.401

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	7.426.605.966.434	4.406.445.506.012
▪ Bằng ngoại tệ	307.496.888.669	533.855.177.330
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	18.860.970.050.806	17.035.459.252.674
▪ Bằng ngoại tệ	364.234.973.406	172.971.409.777
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	8.867.916.569	17.325.864.258
▪ Bằng ngoại tệ	8.763.337.153	8.653.844.053
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	32.006.695.264.001	29.379.171.215.197
▪ Bằng ngoại tệ	1.021.411.230.132	1.460.041.037.657
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	162.848.408.636	10.005.991.572
▪ Bằng ngoại tệ	2.367.753.696	703.893.996
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	190.818.476.755	178.765.969.649
▪ Bằng ngoại tệ	1.494.740.743	2.393.233.002
	60.362.575.007.000	53.205.792.395.177

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Cá nhân	36.742.077.630.215	33.871.371.955.526
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	17.102.847.671.641	13.414.204.644.871
Danh nghiệp quốc doanh	2.837.744.856.989	3.389.733.387.371
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.757.743.126.164	783.478.670.361
Các đối tượng khác	1.922.161.721.991	1.747.003.737.048
	60.362.575.007.000	53.205.792.395.177

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Bằng VND	310.262.683.211	290.840.792.367
Bằng ngoại tệ	2.243.824.000.000	2.354.625.000.000
	2.554.086.683.211	2.645.465.792.367

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Kỳ phiếu ghi danh		
▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	526.400.898.720	731.689.265.933
Trái phiếu ghi danh		
▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.570.000.000.000	3.570.000.000.000
▪ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	60.000.000.000	60.000.000.000
	8.156.400.898.720	4.361.689.265.933

Các giấy tờ có giá được phát hành theo mệnh giá.

20. Các khoản nợ khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	5.610.801.175	1.599.485.080
▪ Tiền thưởng cho nhân viên	-	112.647.187.194
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Tiền giữ hộ đợi thanh toán	9.245.470.640	4.727.884.771
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 21)	68.011.150.711	55.545.902.051
▪ Cổ tức phải trả	18.541.199.714	23.029.343.813
▪ Phải trả khác	382.314.040.060	173.087.554.610
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	5.112.311.443	2.771.242.559
	488.834.973.743	373.408.600.078

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.771.242.559	588.959.816
Trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	6.942.512.734	3.288.782.743
Sử dụng trong năm	(4.601.443.850)	(1.106.500.000)
Số dư cuối năm	5.112.311.443	2.771.242.559

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2018	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp VND	Phát sinh trong năm Số đã nộp VND	Số dư cuối năm VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	42.794.748	42.794.748
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.956.188.027	440.830.087.065	(431.931.364.831)	54.854.910.261
Thuế giá trị gia tăng	2.899.664.324	28.640.679.853	(25.339.590.617)	6.200.753.560
Thuế thu nhập cá nhân	6.461.586.045	65.672.010.720	(66.034.021.972)	6.099.574.793
Thuế nhà thầu	228.463.655	4.188.876.713	(3.561.428.271)	855.912.097
Thuế nhà đất	-	469.970.586	(469.970.586)	-
Các loại thuế khác	-	128.500.000	(128.500.000)	-
	55.545.902.051	539.930.124.937	(527.464.876.277)	68.011.150.711

2017	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp VND	Phát sinh trong năm Số đã nộp VND	Số dư cuối năm VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.092.820.524	205.068.084.490	(185.204.716.987)	45.956.188.027
Thuế giá trị gia tăng	1.738.164.675	14.464.874.971	(13.303.375.322)	2.899.664.324
Thuế thu nhập cá nhân	2.079.572.185	38.646.455.274	(34.264.441.414)	6.461.586.045
Thuế nhà thầu	46.853.642	2.165.035.578	(1.983.425.565)	228.463.655
Thuế nhà đất	-	142.420.923	(142.420.923)	-
Các loại thuế khác	-	121.500.000	(121.500.000)	-
	29.957.411.026	260.608.371.236	(235.019.880.211)	55.545.902.051

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	302.019.790.303	405.108.160.471	4.715.677.950.774
Tăng vốn trong năm từ phát hành cổ phiếu bằng tiền	805.120.500.000	-	-	-	-	805.120.500.000
Tăng vốn trong năm từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	194.879.500.000	-	-	-	(194.879.500.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	816.766.203.959	816.766.203.959
Trích lập các quỹ	-	-	-	122.116.597.503	(122.116.597.503)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(3.288.782.743)	(3.288.782.743)
Cổ tức	-	-	-	-	(194.879.500.000)	(194.879.500.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	424.136.387.806	706.709.984.184	6.139.396.371.990
Tăng vốn trong năm từ phát hành cổ phiếu bằng tiền	903.752.850.000	-	-	-	-	903.752.850.000
Tăng vốn trong năm từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	695.457.780.000	-	-	-	(695.457.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.761.031.318.582	1.761.031.318.582
Trích lập các quỹ	-	-	-	264.305.231.415	(264.305.231.415)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(6.942.512.734)	(6.942.512.734)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.599.210.630.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	688.441.619.221	1.501.035.778.617	8.797.238.027.838

22.2 Vốn điều lệ

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	**Mệnh giá VND**	**Số cổ phiếu**	**Mệnh giá VND**
Vốn điều lệ được duyệt	659.921.063	6.599.210.630.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	659.921.063	6.599.210.630.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(10.241.000)	(102.410.000.000)	(10.241.000)	(102.410.000.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	649.680.063	6.496.800.630.000	489.759.000	4.897.590.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/2018/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 5 năm 2018 thống nhất phương án tăng vốn điều lệ năm 2018, văn bản phê duyệt số 4860/NHNN-TTGSNH ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ, Công văn số 5132/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 8 năm 2018 về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, Ngân hàng đã phát hành thêm 159.921.063 cổ phiếu trong năm 2018, trong đó số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 69.545.778 cổ phiếu và số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá bằng mệnh giá là 90.375.285 cổ phiếu.

22.3 Các quỹ

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	49.474.496.734	252.171.236.681	374.056.888	302.019.790.303
Trích lập các quỹ trong năm	40.705.532.501	81.411.065.002	-	122.116.597.503
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	90.180.029.235	333.582.301.683	374.056.888	424.136.387.806
Trích lập các quỹ trong năm	88.101.743.805	176.203.487.610	-	264.305.231.415
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	178.281.773.040	509.785.789.293	374.056.888	688.441.619.221

22.4 Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/2018/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 5 năm 2018 thống nhất phương án tăng vốn điều lệ năm 2018, văn bản phê duyệt số 4860/NHNN-TTGSNH ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ, Công văn số 5132/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 8 năm 2018 về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 với số lượng 69.545.778 cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện là 1.000:142 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu được nhận 142 cổ phiếu mới).

23. Thu nhập lãi thuần

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	228.195.550.916	143.449.886.640
▪ Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.053.100.876.972	4.276.621.612.777
▪ Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	1.118.351.431.580	1.120.395.478.540
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	154.352.558.508	69.851.569.331
▪ Hoạt động tín dụng khác	102.988.348.913	2.389.479.988
	7.656.988.766.889	5.612.708.027.276
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và của các tổ chức tín dụng khác	(3.541.912.874.381)	(2.882.595.130.730)
▪ Tiền vay các tổ chức tín dụng khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	(105.050.590.261)	(132.257.858.984)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(445.766.766.727)	(149.450.050.923)
▪ Hoạt động tín dụng khác	(128.288.951.073)	(47.261.096.579)
	(4.221.019.182.442)	(3.211.564.137.216)
Thu nhập lãi thuần	3.435.969.584.447	2.401.143.890.060

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	46.412.356.678	36.211.127.769
▪ Dịch vụ ngân quỹ	4.142.769.900	4.708.738.735
▪ Dịch vụ tư vấn	13.586.110.820	1.411.127.268
▪ Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	252.458.404.850	56.761.759.932
▪ Dịch vụ bảo quản tài sản	1.688.720.908	160.490.548
▪ Dịch vụ khác	69.803.018.893	138.261.322.494
	388.091.382.049	237.514.566.746
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(18.256.155.227)	(12.368.932.461)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(2.627.336.303)	(501.702.462)
▪ Dịch vụ tư vấn	-	(4.000.000)
▪ Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(606.346.733)	(1.285.880.633)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới	(2.437.508.895)	(15.116.732.650)
▪ Ủy thác và đại lý	(291.818.182)	(776.781.502)
▪ Các dịch vụ khác	(26.109.858.395)	(11.840.574.865)
	(50.329.023.735)	(41.894.604.573)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	337.762.358.314	195.619.962.173

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	623.026.205.324	75.612.489.780
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	124.129.520.053	127.753.947.034
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	2.541.828.079	34.454.791
	749.697.553.456	203.400.891.605
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(523.868.467.642)	(8.631.745.964)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(142.268.325.970)	(147.667.851.792)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(41.724.010)	(101.572.055)
	(666.178.517.622)	(156.401.169.811)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	83.519.035.834	46.999.721.794

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2018 VND	2017 VND
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	24.327.463.984	14.777.345.406

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 VND	2017 VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	937.343.603.984	92.826.147.037
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	(217.611.000)	(36.182.834.709)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(ii))	2.109.027.200	(7.948.793.277)
	939.235.020.184	48.694.519.051

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	148.799.249.500	88.556.038.173
▪ Thu từ thanh toán trái phiếu đặc biệt	12.547.917.428	14.725.274.053
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	119.157.439.779	6.267.388.988
▪ Thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.800.874.501	2.360.455.471
▪ Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	62.371.852.822	-
▪ Thu nhập khác	5.662.346.990	4.541.467.048
	351.339.681.020	116.450.623.733
Chi phí hoạt động khác		
▪ Giá trị ghi sổ của tài sản thanh lý, nhượng bán	(136.997.488.812)	(87.178.898.941)
▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác	(17.141.429.423)	(5.360.634.868)
▪ Lỗ về nghiệp vụ mua bán nợ	(196.877.474)	(3.655.946.000)
▪ Chi phí khác	(2.110.125.570)	(3.714.836.898)
	(156.445.921.279)	(99.910.316.707)
Lãi thuần từ hoạt động khác	194.893.759.741	16.540.307.026

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2018 VND	2017 VND
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn	392.700.000	39.000.000

30. Chi phí hoạt động

	2018 VND	2017 VND
1. Chi phí cho nhân viên:	623.416.923.074	417.756.862.890
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*470.483.643.911*	*307.877.201.066*
▪ *Chi đóng góp theo lương*	*106.056.208.843*	*56.796.836.185*
▪ *Chi trợ cấp*	*1.961.384.273*	*1.119.554.614*
▪ *Chi khác cho nhân viên*	*44.915.686.047*	*51.963.271.025*
2. Chi về tài sản	291.970.117.935	249.548.422.772
Trong đó:		
▪ *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*61.078.817.972*	*48.343.570.169*
▪ *Chi phí tài sản khác*	*230.891.299.963*	*201.204.852.603*
3. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	911.065.635.039	730.432.323.912
4. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	51.059.777.641	42.748.305.813
5. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.144.834.092	4.014.641.242
6. Chi phí dự phòng	(11.890.000.000)	1.456.137.282
Trong đó:		
▪ *(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(ii))*	*(11.890.000.000)*	*1.156.407.282*
▪ *Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác*	-	*299.730.000*
	1.869.767.287.781	1.445.956.693.911

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2018 VND	2017 VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	60.594.939.145	65.430.821.665
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	633.084.224.721	112.060.694.398
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(iii))	250.792.065.210	78.532.247.087
	944.471.229.076	256.023.763.150

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

32.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	440.805.840.156	204.855.057.938
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	24.246.909	213.026.552
	440.830.087.065	205.068.084.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	440.830.087.065	205.068.084.490

32.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.201.861.405.647	1.021.834.288.449
Thuế tính theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng và công ty con	440.372.281.129	204.366.857.690
Điều chỉnh cho ảnh hưởng thuế của:		
▪ Thu nhập không chịu thuế	(81.883.367)	(7.800.000)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	515.442.394	414.599.447
▪ Thu nhập chịu thuế khác	-	81.400.801
▪ Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	24.246.909	213.026.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	440.830.087.065	205.068.084.490

32.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%.

33. Lãi trên cổ phiếu

33.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 1.746.064.057.710 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 809.819.707.894 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 594.216.874 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 480.116.214 cổ phiếu), chi tiết như sau:

33.1.1 Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.761.031.318.582	816.766.203.959
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(14.967.260.872)	(6.946.496.065)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.746.064.057.710	809.819.707.894

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được ước tính bằng 1% của lợi nhuận sau thuế trong năm sau khi trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ phân bổ ước tính này nhất quán với tỷ lệ phân bổ thực tế trong các năm trước.

33.1.2 Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018 Cổ phiếu	2017 Cổ phiếu Trình bày lại (***)	2017 Cổ phiếu Như đã trình bày trước đây
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	489.759.000	389.759.000	389.759.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	34.912.096	1.323.486	1.323.486
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	69.545.778	89.033.728	19.487.950
Ảnh hưởng của số cổ phiếu chào bán bằng mệnh giá cho cổ đông hiện hữu (**)	-	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	594.216.874	480.116.214	410.570.436

(**) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng chưa ước tính được ảnh hưởng của số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do thiếu thông tin về giá thị trường của cổ phiếu Ngân hàng.

33.1.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND Trình bày lại (***)	2017 VND Như đã trình bày trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.938	1.687	1.972

(***) Việc trình bày lại phản ánh ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm.

33.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm 2018, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	680.259.127.502	648.859.156.969
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.275.368.798.168	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	12.738.177.018.639	9.466.146.121.138
	14.693.804.944.309	13.221.801.024.816

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018 VND	2017 VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	6.604	4.278
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	1.104.285.961.114	571.490.163.333
2. Thưởng	165.786.274.138	168.013.950.085
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	1.270.072.235.252	739.504.113.418
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	13.934.559	11.132.347
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	16.026.553	14.405.176

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	66.910.671.836.166	57.203.136.420.677
Động sản	16.778.884.656.237	14.968.868.051.171
Giấy tờ có giá	23.153.744.735.486	20.774.227.408.974
Tài sản khác	9.597.924.939.969	11.381.309.404.492
	116.441.226.167.858	104.327.541.285.314

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Thế chấp tại NHNNVN (Thuyết minh 15)	3.287.630.024.812	502.056.513.305
▪ Thế chấp tại các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 16)	8.753.773.923.453	9.083.385.235.571
	12.041.403.948.265	9.585.441.748.876

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	92.153.283.000	1.108.747.705	91.044.535.295	98.415.283.000	317.473.333	98.097.809.667
Cam kết giao dịch hối đoái	27.279.890.926.374	-	27.279.890.926.374	36.650.739.459.250	-	36.650.739.459.250
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	395.761.500.000	-	395.761.500.000	451.352.600.000	-	451.352.600.000
▪ Cam kết bán ngoại tệ	396.612.795.864	-	396.612.795.864	451.352.600.000	-	451.352.600.000
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.487.516.630.510	-	26.487.516.630.510	35.748.034.259.250	-	35.748.034.259.250
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	903.894.500.946	35.990.602.325	867.903.898.621	1.335.028.735.462	40.712.974.300	1.294.315.761.162
Bảo lãnh khác	7.091.334.066.954	153.158.205.960	6.938.175.860.994	5.907.135.112.932	134.366.744.023	5.772.768.368.909

38. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	**31/12/2018 VND**	**31/12/2017 VND**
	Phải thu/(Phải trả)	
Các bên liên quan khác (*)		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV		
Tiền gửi	(571.138.362.988)	(604.315.504.416)
Lãi phải trả	(2.364.252.057)	(1.787.423.609)

Giao dịch phát sinh trong năm	**2018 VND**	**2017 VND**
Các bên liên quan khác (*)		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV		
Nhận tiền gửi	3.167.348.137.312	1.738.303.740.109
Rút tiền gửi	3.200.525.278.740	1.784.209.867.475
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	7.498.249.499	4.070.410.000
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.197.055.000	1.761.630.000
Tiền lương, thưởng và phụ cấp trả cho Ban Tổng Giám đốc	25.719.968.121	12.145.675.937

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn.

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp VND	Cho vay khách hàng – gộp VND	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư – gộp VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác VND	Tiền gửi của khách hàng VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) VND
Trong nước	11.368.836.580.135	56.307.378.471.888	24.444.023.730.519	16.620.408.805.683	60.013.150.055.533	8.156.400.898.720	8.087.381.850.900	14.083.646.526.221
Nước ngoài	2.078.810.019.244	8.973.042.050	-	135.571.170.459	349.424.951.467	-	-	-
	13.447.646.599.379	56.316.351.513.938	24.444.023.730.519	16.755.979.976.142	60.362.575.007.000	8.156.400.898.720	8.087.381.850.900	14.083.646.526.221

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp VND	Cho vay khách hàng – gộp VND	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư – gộp VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác VND	Tiền gửi của khách hàng VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) VND
Trong nước	9.991.372.918.756	48.175.997.541.160	20.109.374.921.995	16.303.630.227.401	52.971.024.759.418	4.361.689.265.933	7.340.579.131.394	18.043.305.991.814
Nước ngoài	389.942.702.382	6.979.142.665	-	-	234.767.635.759	-	-	-
	10.381.315.621.138	48.182.976.683.825	20.109.374.921.995	16.303.630.227.401	53.205.792.395.177	4.361.689.265.933	7.340.579.131.394	18.043.305.991.814

40. Quản lý rủi ro tài chính

40.1 Quản lý rủi ro tài chính

40.1.1 Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn và được quản lý thông qua các quy trình nhận diện, phân tích và đánh giá, xử lý rủi ro, giám sát và báo cáo thường xuyên. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm phòng ngừa và ngăn chặn các rủi ro liên quan. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

40.1.2 Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cuối cùng về hệ thống quản lý rủi ro trong Tập đoàn thông qua sự giám sát bởi các Ủy ban rủi ro: Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản và nợ phải trả, Ủy ban Xử lý nợ, Ủy ban Tín dụng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị về Khung quản trị rủi ro bao gồm: tham mưu Hội đồng Quản trị ban hành chiến lược quản lý rủi ro, tuyên ngôn khẩu vị rủi ro; quy chế quản lý rủi ro hoạt động, quy chế quản lý rủi ro tín dụng; cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản trị rủi ro.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy chế, quy định, công cụ và phương pháp quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, khuyến nghị Hội đồng Quản trị về các rủi ro mới, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và khuyến nghị biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng Nhà nước và nội bộ Tập đoàn. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm các rủi ro. Báo cáo bao gồm kết quả thực hiện và tuân thủ các hạn mức quy định bởi Ngân hàng Nhà nước và nội bộ Tập đoàn; tình hình quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng. Định kỳ Ban Tổng Giám đốc (hàng tháng), Hội đồng Quản trị và Ủy ban Quản lý Rủi ro (hàng quý) sẽ nhận được báo cáo tổng hợp cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận và giám sát về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn. các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

40.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Quản lý rủi ro tín dụng

Để đảm bảo quản lý tốt về rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã thành lập Phòng Quản lý rủi ro tín dụng trực thuộc Khối Quản Lý Rủi Ro, bao gồm 4 bộ phận:

- Bộ phận Chính sách tín dụng: thực hiện công tác ban hành các chính sách tín dụng để đảm bảo tuân thủ theo quy định, chính sách chung của NHNNVN ban hành, tham gia điều chỉnh/góp ý trong các chính sách sản phẩm tín dụng của từng Khối, triển khai các giới hạn ngành, sản phẩm, giới hạn danh mục tín dụng theo định hướng chung của Tập đoàn;
- Bộ phận Giám sát tín dụng: thực hiện chức năng giám sát trực tiếp hồ sơ tín dụng tại đơn vị kinh doanh đảm bảo tuân thủ các điều kiện về hồ sơ tín dụng lưu trữ, chức năng giám sát từ xa các số liệu tín dụng được nhập liệu vào hệ thống theo đúng quy định về hồ sơ, sản phẩm, lãi suất... và chức năng giám sát hàng hoá đối với các kho hàng; và
- Bộ phận Báo cáo và Bộ phận Quản lý công cụ: thực hiện việc theo dõi chất lượng tín dụng cũng như nghiên cứu các công cụ để hỗ trợ/kiểm soát chất lượng tín dụng đầu vào.

Ngoài ra còn các phòng ban khác cũng thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng là Trung tâm xử lý nợ (bao gồm Phòng Thu hồi nợ, Phòng Xử lý nợ sớm và Bộ phận Hỗ trợ), Phòng Quản lý tài sản bảo đảm, Phòng Kiểm soát giải ngân tín dụng trực thuộc Khối Vận Hành, Phòng Pháp chế tuân thủ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc, các Phòng Quản lý kinh doanh thuộc các Khối kinh doanh, Phòng Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị.

Các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng hiện được Tập đoàn thực hiện:

- Tập đoàn xây dựng cơ cấu tổ chức dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng. Đối với các hạn mức nhỏ, đơn vị kinh doanh được thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt cho vay. Đối với các hạn mức lớn hơn, thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tập trung tại hội sở. Tập đoàn định hướng sẽ thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tập trung toàn bộ tại hội sở;

- Định hướng đa dạng hóa hoạt động; đảm bảo tốc độ tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ cho vay phi sản xuất luôn thấp hơn mức giới hạn của Ngân hàng Nhà nước quy định;

- Xây dựng và ban hành các sản phẩm, chương trình đặc thù dành riêng cho các ngành kinh tế, đối tượng khách hàng phù hợp định hướng, chiến lược phát triển của Tập đoàn, nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường, nâng cao hiệu quả triển khai sản phẩm;

- Xây dựng quy định, quy trình cho vay chặt chẽ, trong đó quy định cụ thể công việc, nhân sự phụ trách, mẫu biểu áp dụng từ giai đoạn khởi đầu cho đến giai đoạn quản lý, thu hồi nợ vay, nhằm đảm bảo tính đồng bộ và kiểm soát xuyên suốt trong quá trình cấp tín dụng;

- Tổ chức bộ máy giám sát từ xa và kiểm tra thường xuyên đối với các khách hàng vay, nhằm đảm bảo quản lý tốt nguồn thu nhập, tài sản bảo đảm và đánh giá kịp thời khả năng trả nợ của khách hàng;

- Rà soát các quy định, quy trình, mẫu biểu thường xuyên và so sánh với tình hình thực tế để điều chỉnh cho phù hợp và đáp ứng được mục tiêu hạn chế rủi ro;

- Các văn bản định chế trước khi ban hành triển khai thực hiện đều phải được Phòng Pháp chế tuân thủ thẩm định, kiểm soát nhằm đảm bảo tính pháp lý, kiểm soát rủi ro cho Tập đoàn. Các quy định sản phẩm sau khi ban hành đều được đánh giá định kỳ nhằm đánh giá hiệu quả triển khai sản phẩm và rà soát lại nội dung quy định nhằm đảm bảo tuân thủ quy định chính sách tín dụng chung của Tập đoàn và quy định pháp luật;

- Tập đoàn đã thực hiện Dự án quản trị rủi ro, đưa ra tuyên bố khẩu vị rủi ro, áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ vào việc thẩm định phê duyệt cho vay, xây dựng chính sách tín dụng dành cho khách hàng theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ, áp dụng hệ thống cảnh báo nợ sớm vào việc đánh giá khách hàng sau cho vay;

- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi báo cáo đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, bao gồm các báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, trích lập dự phòng rủi ro, các mức giới hạn theo quy định Ngân hàng Nhà nước và khẩu vị rủi ro;

- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ; và

- Đầu tư thực hiện và đã công bố hoàn thành Dự án Basel II.

Tài sản bảo đảm

Đối với các hạn mức nhỏ, đơn vị kinh doanh được thực hiện định giá tài sản bảo đảm. Đối với các hạn mức lớn hơn, thực hiện định giá tài sản bảo đảm tập trung tại hội sở bởi bộ phận độc lập. Việc định giá được thực hiện trên cơ sở giá trị thị trường tại thời điểm định giá và được cập nhật định kỳ thường xuyên bảo đảm nguyên tắc quản lý rủi ro và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.275.368.798.168	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	13.447.646.599.379	10.381.315.621.138
Cho vay khách hàng – gộp	56.316.351.513.938	48.182.976.683.825
Các khoản phải thu – gộp	2.148.189.858.893	170.046.058.200
Các khoản lãi, phí phải thu	1.116.408.031.639	943.998.088.252
	74.303.964.802.017	62.785.132.198.124
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp		
Chứng khoán kinh doanh	-	3.288.593.200.000
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	24.378.468.921.372	16.027.625.812.192
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	727.599.850.656
	24.378.468.921.372	20.043.818.862.848
Các cam kết tín dụng – gộp		
Bảo lãnh vay vốn	92.153.283.000	98.415.283.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	903.894.500.946	1.335.028.735.462
Bảo lãnh khác	7.091.334.066.954	5.907.135.112.932
	8.087.381.850.900	7.340.579.131.394
	106.769.815.574.289	90.169.530.192.366

40.3 Rủi ro thị trường

40.3.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Tập đoàn:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Tập đoàn nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Tập đoàn nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	680.259.127.502	-	-	-	-	-	-	680.259.127.502
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.275.368.798.168	-	-	-	-	-	1.275.368.798.168
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	9.548.277.018.639	3.289.900.000.000	377.675.653.900	231.793.926.840	-	-	13.447.646.599.379
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	62.021.072.161	-	-	-	-	-	-	62.021.072.161
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.153.487.131.305	-	11.631.983.012.763	19.294.657.278.997	16.555.483.615.345	3.757.271.931.181	2.923.468.544.347	-	56.316.351.513.938
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	622.566.930.519	600.000.000.000	500.000.000.000	1.395.000.000.000	688.260.000.000	14.409.530.200.000	6.228.666.600.000	24.444.023.730.519
Góp vốn. đầu tư dài hạn – gộp	-	24.540.000.000	-	-	-	-	-	-	24.540.000.000
Tài sản cố định	-	529.287.598.940	-	-	-	-	-	-	529.287.598.940
Tài sản có khác – gộp	4.800.000.000	3.815.868.816.427	-	-	-	-	-	-	3.820.668.816.427
Tổng tài sản (1)	2.158.287.131.305	5.734.543.545.549	23.055.628.829.570	23.084.557.278.997	18.328.159.269.245	4.677.325.858.021	17.332.998.744.347	6.228.666.600.000	100.600.167.257.034
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.232.652.713.665	18.255.045.975	79.590.958.264	138.871.126.271	-	-	1.469.369.844.175
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.646.389.104.487	1.830.301.328.076	82.429.549.380	-	195.439.995.403	1.419.998.796	16.755.979.976.142
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.528.627.871.066	10.950.901.695.397	13.494.955.843.775	8.601.269.789.052	1.786.127.827.710	691.980.000	60.362.575.007.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	370.880.000.000	251.142.150.000	927.734.040.000	1.911.050.000	883.216.289.507	119.203.153.704	2.554.086.683.211
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	46.391.640.000	152.786.221.145	1.188.308.037.772	2.055.994.484.202	4.712.920.515.601	-	8.156.400.898.720
Các khoản nợ khác	-	1.868.457.190.132	-	-	-	-	-	-	1.868.457.190.132
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.868.457.190.132	41.824.941.329.218	13.203.386.440.593	15.773.018.429.191	10.798.046.449.525	7.577.704.628.221	121.315.132.500	91.166.869.599.380
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	2.158.287.131.305	3.866.086.355.417	(18.769.312.499.648)	9.881.170.838.404	2.555.140.840.054	(6.120.720.591.504)	9.755.294.116.126	6.107.351.467.500	9.433.297.657.654
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội. ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.158.287.131.305	3.866.086.355.417	(18.769.312.499.648)	9.881.170.838.404	2.555.140.840.054	(6.120.720.591.504)	9.755.294.116.126	6.107.351.467.500	9.433.297.657.654

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	648.859.156.969	-	-	-	-	-	-	648.859.156.969
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.106.795.746.709	-	-	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	6.567.616.121.138	3.813.699.500.000	-	-	-	-	10.381.315.621.138
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	-	531.580.500.000	2.757.012.700.000	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	34.459.675.710	-	-	-	-	-	-	34.459.675.710
Cho vay khách hàng – gộp (*)	1.450.909.396.425	-	9.239.737.745.256	18.449.641.878.917	14.253.158.457.755	3.036.571.960.048	1.752.957.245.424	-	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	970.194.921.995	170.000.000.000	31.390.000.000	110.000.000.000	1.170.000.000.000	7.854.530.200.000	6.514.666.600.000	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	36.430.000.000	-	-	-	-	-	-	36.430.000.000
Tài sản cố định	-	527.005.924.816	-	-	-	-	-	-	527.005.924.816
Tài sản có khác – gộp	4.800.000.000	2.073.613.631.124	-	-	-	-	-	-	2.078.413.631.124
Tổng tài sản (1)	1.455.709.396.425	4.290.563.310.614	19.084.149.613.103	22.294.731.378.917	14.363.158.457.755	4.206.571.960.048	10.139.067.945.424	9.271.679.300.000	85.105.631.362.286
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	79.590.958.264	231.173.373.916	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.965.794.488.241	3.150.968.000.000	-	-	185.353.675.000	1.514.064.160	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.137.409.136.441	9.178.873.189.909	9.799.643.408.451	7.175.307.553.343	2.913.772.157.533	786.949.500	53.205.792.395.177
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	356.644.750.000	762.541.875.000	179.864.080.000	3.355.075.000	1.287.248.122.849	55.811.889.518	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	400.000.000.000	1.014.510.246.362	2.947.179.019.571	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	-	1.308.985.521.577	-	-	-	-	-	-	1.308.985.521.577
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.308.985.521.577	37.466.038.874.130	13.110.638.110.884	10.459.098.446.715	8.424.346.248.621	7.333.552.974.953	58.112.903.178	78.160.773.080.058
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.455.709.396.425	2.981.577.789.037	(18.381.889.261.027)	9.184.093.268.033	3.904.060.011.040	(4.217.774.288.573)	2.805.514.970.471	9.213.566.396.822	6.944.858.282.228
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội. ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.455.709.396.425	2.981.577.789.037	(18.381.889.261.027)	9.184.093.268.033	3.904.060.011.040	(4.217.774.288.573)	2.805.514.970.471	9.213.566.396.822	6.944.858.282.228

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Quá hạn**	**Không kỳ hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	-	-	1,15%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	0,00%	4,78%	5,25%	6,90%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	2,74%	2,81%	4,00%	4,21%	-	-
Cho vay khách hàng								
▪ VND	33,97%	-	10,18%	10,07%	11,04%	14,12%	43,49%	-
▪ Ngoại tệ	4,72%	-	4,23%	4,25%	4,86%	3,36%	-	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	6,42%	9,40%	9,78%	8,75%	6,43%	5,90%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	-	-	4,74%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	0,00%	4,72%	5,13%	-	-	5,97%	5,97%
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	2,69%	2,90%	3,94%	-	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	0,94%	5,84%	6,76%	7,22%	7,43%	7,94%	5,49%
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	-	-	-	4,97%	4,97%	4,97%	5,18%	5,15%
▪ Ngoại tệ	-	-	2,97%	3,08%	3,23%	-	5,52%	-
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	-	-	7,16%	7,53%	5,55%	6,89%	6,90%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**Quá hạn**	**Không kỳ hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	-	-	0,49%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	2,86%	4,54%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	1,85%	2,00%	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh								
▪ VND	-	-	-	-	-	-	8,48%	6,65%
Cho vay khách hàng								
▪ VND	24,27%	-	9,67%	9,63%	10,59%	11,80%	37,76%	-
▪ Ngoại tệ	4,84%	-	3,48%	3,15%	4,11%	3,04%	3,50%	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	10,68%	9,20%	10,53%	7,97%	6,84%	6,78%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	2,07%	4,50%	-	-	5,93%	5,93%
▪ Ngoại tệ	-	-	1,82%	2,00%	-	-	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	0,93%	5,55%	6,40%	7,10%	7,33%	7,58%	6,97%
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	-	-	3,00%	4,92%	4,92%	4,92%	5,01%	4,99%
▪ Ngoại tệ	-	-	1,68%	1,84%	1,99%	-	4,17%	-
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	-	-	-	-	8,20%	6,35%	7,20%	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

40.3.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND (đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn), gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2018	**31/12/2017**
USD/VND	23.180	22.425
EUR/VND	26.529	26.629
XAU/VND (chỉ)	3.645.000	3.656.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**VND** **VND**	**USD** **VND**	**Vàng** **VND**	**EUR** **VND**	**Tiền tệ khác** **VND**	**Tổng** **VND**
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	546.986.138.910	93.780.369.099	1.601.977.500	33.584.736.130	4.305.905.863	680.259.127.502
Tiền gửi tại NHNNVN	1.148.495.695.389	126.873.102.779	-	-	-	1.275.368.798.168
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.107.399.987.178	4.324.513.756.989	-	9.816.397.857	2.005.916.457.355	13.447.646.599.379
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.014.985.277.771	(933.327.679.360)	-	(39.792.750.000)	(1.979.843.776.250)	62.021.072.161
Cho vay khách hàng – gộp	51.545.521.199.998	4.770.830.313.940	-	-	-	56.316.351.513.938
Chứng khoán đầu tư – gộp	24.444.023.730.519	-	-	-	-	24.444.023.730.519
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	24.540.000.000	-	-	-	-	24.540.000.000
Tài sản cố định	529.287.598.940	-	-	-	-	529.287.598.940
Tài sản có khác – gộp	3.496.228.209.016	291.413.425.079	-	12.839.419.683	20.187.762.649	3.820.668.816.427
Tổng tài sản (1)	91.857.467.837.721	8.674.083.288.526	1.601.977.500	16.447.803.670	50.566.349.617	100.600.167.257.034
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	1.469.369.844.175	-	-	-	-	1.469.369.844.175
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.636.012.077.277	5.094.085.444.157	-	7.392.067.043	18.490.387.665	16.755.979.976.142
Tiền gửi của khách hàng	58.656.806.083.201	1.695.942.041.318	-	9.592.939.581	233.942.900	60.362.575.007.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	310.262.683.211	2.243.824.000.000	-	-	-	2.554.086.683.211
Phát hành giấy tờ có giá	8.156.400.898.720	-	-	-	-	8.156.400.898.720
Các khoản nợ khác	1.784.816.085.483	57.898.249.723	4.827.438	2.321.240.036	23.416.787.452	1.868.457.190.132
Vốn chủ sở hữu	8.797.238.027.838	-	-	-	-	8.797.238.027.838
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	90.810.905.699.905	9.091.749.735.198	4.827.438	19.306.246.660	42.141.118.017	99.964.107.627.218
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.046.562.137.816	(417.666.446.672)	1.597.150.062	(2.858.442.990)	8.425.231.600	636.059.629.816
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(394.919.960.000)	392.367.164.136	-	-	1.701.500.000	(851.295.864)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	651.642.177.816	(25.299.282.536)	1.597.150.062	(2.858.442.990)	10.126.731.600	635.208.333.952

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**VND** **VND**	**USD** **VND**	**Vàng** **VND**	**EUR** **VND**	**Tiền tệ khác** **VND**	**Tổng** **VND**
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	526.308.990.293	104.089.920.675	2.593.932.000	14.532.563.718	1.333.750.283	648.859.156.969
Tiền gửi tại NHNNVN	2.864.950.248.529	241.845.498.180	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.660.312.082.755	2.642.698.773.393	-	17.748.315.522	60.556.449.468	10.381.315.621.138
Chứng khoán kinh doanh – gộp	3.288.593.200.000	-	-	-	-	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	890.987.379.818	(845.719.554.108)	-	(13.314.500.000)	2.506.350.000	34.459.675.710
Cho vay khách hàng – gộp	43.836.845.612.124	4.346.131.071.701	-	-	-	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	16.820.781.721.995	-	-	-	-	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	36.430.000.000	-	-	-	-	36.430.000.000
Tài sản cố định	527.005.924.816	-	-	-	-	527.005.924.816
Tài sản có khác – gộp	2.053.680.622.096	24.359.924.755	-	373.084.273	-	2.078.413.631.124
Tổng tài sản (1)	78.505.895.782.426	6.513.405.634.596	2.593.932.000	19.339.463.513	64.396.549.751	85.105.631.362.286
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	335.209.877.603	-	-	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.289.635.254.317	2.013.994.973.084	-	-	-	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	51.027.173.799.362	2.116.472.263.349	-	13.467.213.853	48.679.118.613	53.205.792.395.177
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	290.840.792.367	2.354.625.000.000	-	-	-	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	4.361.689.265.933	-	-	-	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	1.280.601.977.269	20.602.735.530	4.842.006	371.599.174	7.404.367.598	1.308.985.521.577
Vốn chủ sở hữu	6.139.396.371.990	-	-	-	-	6.139.396.371.990
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	77.724.547.338.841	6.505.694.971.963	4.842.006	13.838.813.027	56.083.486.211	84.300.169.452.048
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	781.348.443.585	7.710.662.633	2.589.089.994	5.500.650.486	8.313.063.540	805.461.910.238
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	781.348.443.585	7.710.662.633	2.589.089.994	5.500.650.486	8.313.063.540	805.461.910.238

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND Tăng/(giảm)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
USD (mạnh lên 3%)	(607.182.781)
EUR (yếu đi 0,3%)	68.602.632
XAU (yếu đi 0,1%)	(1.277.720)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
USD (mạnh lên 1%)	61.074.556
EUR (mạnh lên 15%)	573.980.920
XAU (yếu đi 0,1%)	(2.069.203)

40.3.3 Rủi ro về giá thị trường

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không trọng yếu.

40.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn; hoặc (ii) Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Tập đoàn trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Tập đoàn có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Tập đoàn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Tập đoàn quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Tập đoàn duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Tập đoàn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (05) năm do Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Quá hạn**				**Trong hạn**			
	Quá hạn trên 3 tháng VND	**Quá hạn đến 3 tháng VND**	**Đến 1 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm VND**	**Trên 5 năm VND**	**Tổng VND**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	680.259.127.502	-	-	-	-	680.259.127.502
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.275.368.798.168	-	-	-	-	1.275.368.798.168
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	9.548.277.018.639	3.289.900.000.000	609.469.580.740	-	-	13.447.646.599.379
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(13.382.654.054)	32.016.449.963	43.387.276.252	-	-	62.021.072.161
Cho vay khách hàng – gộp (*)	1.288.327.187.511	865.159.943.794	5.482.766.212.309	3.626.462.305.022	11.878.285.139.463	14.572.865.256.460	18.602.485.469.379	56.316.351.513.938
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	501.702.099.620	874.854.920.737	16.072.856.770.929	6.994.609.939.233	24.444.023.730.519
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	24.540.000.000	24.540.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	529.287.598.940	529.287.598.940
Tài sản có khác – gộp	4.800.000.000	-	104.535.061.421	242.337.398.718	444.217.067.552	2.829.116.067.189	195.663.221.547	3.820.668.816.427
Tổng tài sản (1)	1.293.127.187.511	865.159.943.794	17.077.823.563.985	7.692.418.253.323	13.850.213.984.744	33.474.838.094.578	26.346.586.229.099	100.600.167.257.034
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.232.652.713.665	18.255.045.975	218.462.084.535	-	-	1.469.369.844.175
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.646.389.104.490	1.830.301.328.076	82.429.549.380	195.439.995.400	1.419.998.796	16.755.979.976.142
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.914.735.880.247	10.598.911.069.039	22.026.630.204.808	1.821.605.872.906	691.980.000	60.362.575.007.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	370.880.000.000	251.142.150.000	929.645.090.000	883.216.289.507	119.203.153.704	2.554.086.683.211
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	46.391.640.000	152.786.221.145	2.844.302.521.974	5.112.920.515.601	-	8.156.400.898.720
Các khoản nợ khác	-	-	328.276.536.076	294.497.006.052	994.194.460.052	251.375.177.522	114.010.430	1.868.457.190.132
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	42.539.325.874.478	13.145.892.820.287	27.095.663.910.749	8.264.557.850.936	121.429.142.930	91.166.869.599.380
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	1.293.127.187.511	865.159.943.794	(25.461.502.310.493)	(5.453.474.566.964)	(13.245.449.926.005)	25.210.280.243.642	26.225.157.086.169	9.433.297.657.654

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**Quá hạn**				**Trong hạn**			
	Quá hạn trên 3 tháng VND	**Quá hạn đến 3 tháng VND**	**Đến 1 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm VND**	**Trên 5 năm VND**	**Tổng VND**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	648.859.156.969	-	-	-	-	648.859.156.969
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.106.795.746.709	-	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	6.567.616.121.138	3.813.699.500.000	-	-	-	10.381.315.621.138
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	531.580.500.000	2.757.012.700.000	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(8.625.407.382)	29.643.050.165	13.442.032.927	-	-	34.459.675.710
Cho vay khách hàng – gộp (*)	586.335.354.898	864.574.041.527	2.819.391.146.680	3.854.109.251.824	9.893.659.332.780	14.545.995.218.761	15.618.912.337.355	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	70.039.451.357	20.231.517.297	878.414.540.553	8.915.000.101.814	6.937.096.110.974	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	36.430.000.000	36.430.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	527.005.924.816	527.005.924.816
Tài sản có khác – gộp	4.800.000.000	-	155.613.771.411	193.680.004.700	342.515.398.758	856.610.689.700	525.193.766.555	2.078.413.631.124
Tổng tài sản (1)	591.135.354.898	864.574.041.527	13.359.689.986.882	7.911.363.323.986	11.128.031.305.018	24.849.186.510.275	26.401.650.839.700	85.105.631.362.286
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	310.764.332.180	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13.414.374.488.241	2.702.388.000.000	-	185.353.675.000	1.514.064.160	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.861.133.129.616	8.532.063.531.725	16.932.580.514.672	2.879.228.269.664	786.949.500	53.205.792.395.177
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	468.769.750.000	650.416.875.000	183.219.155.000	1.287.248.122.849	55.811.889.518	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	294.510.246.362	4.067.179.019.571	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	-	-	191.463.076.781	211.242.269.077	754.589.586.171	151.595.800.776	94.788.772	1.308.985.521.577
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	38.941.930.944.086	12.114.365.721.777	18.475.663.834.385	8.570.604.887.860	58.207.691.950	78.160.773.080.058
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	591.135.354.898	864.574.041.527	(25.582.240.957.204)	(4.203.002.397.791)	(7.347.632.529.367)	16.278.581.622.415	26.343.443.147.750	6.944.858.282.228

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

40.5 So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

41. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018				
	Khu vực Miền Bắc VND	**Khu vực Miền Trung VND**	**Khu vực Miền Nam VND**	**Loại trừ VND**	**Tổng VND**
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	1.579.928.744.629	1.343.403.786.363	13.035.875.321.991	(8.302.219.086.094)	7.656.988.766.889
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*1.003.345.488.012*	*977.957.677.579*	*5.675.685.601.298*	-	*7.656.988.766.889*
Doanh thu lãi nội bộ	*576.583.256.617*	*365.446.108.784*	*7.360.189.720.693*	*(8.302.219.086.094)*	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	18.567.277.226	8.464.704.772	367.950.969.098	(6.891.569.047)	388.091.382.049
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	28.644.068.869	26.560.211.970	2.223.657.045.967	(125.399.866.265)	2.153.461.460.541
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(1.228.449.047.717)	(1.041.221.997.285)	(10.253.567.223.534)	8.302.219.086.094	(4.221.019.182.442)
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	(474.751.510.440)	(298.929.626.492)	(3.447.338.045.510)	-	(4.221.019.182.442)
Chi phí lãi nội bộ	(753.697.537.277)	(742.292.370.793)	(6.806.229.178.024)	8.302.219.086.094	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.505.921.670)	(3.765.465.065)	(55.807.431.237)	-	(61.078.817.972)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(167.789.412.911)	(160.934.630.729)	(2.571.045.384.286)	129.658.453.584	(2.770.110.974.342)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**229.395.708.426**	**172.506.610.026**	**2.747.063.297.999**	**(2.632.981.728)**	**3.146.332.634.723**
Chi phí dự phòng rủi ro	**(105.507.474.801)**	**(29.985.538.592)**	**(808.978.215.683)**	**-**	**(944.471.229.076)**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	**123.888.233.625**	**142.521.071.434**	**1.938.085.082.316**	**(2.632.981.728)**	**2.201.861.405.647**

	Tại ngày 31/12/2018				
	Khu vực Miền Bắc VND	**Khu vực Miền Trung VND**	**Khu vực Miền Nam VND**	**Loại trừ VND**	**Tổng VND**
Tài sản	**11.094.296.977.688**	**10.494.947.467.147**	**78.544.133.177.685**	**(169.269.995.302)**	**99.964.107.627.218**
Tiền mặt, vàng	87.415.452.956	92.416.916.540	500.426.758.006	-	680.259.127.502
Tài sản cố định	4.838.794.985	67.461.025.930	456.987.778.025	-	529.287.598.940
Tài sản khác	11.002.042.729.747	10.335.069.524.677	77.586.718.641.654	(169.269.995.302)	98.754.560.900.776
Nợ phải trả	**(10.970.408.744.064)**	**(10.352.426.395.713)**	**(69.988.304.454.905)**	**144.269.995.302**	**(91.166.869.599.380)**
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(10.970.408.744.064)	(10.352.426.395.713)	(69.977.581.342.287)	144.269.995.302	(91.156.146.486.762)
Nợ phải trả nội bộ	-	-	(5.610.801.175)	-	(5.610.801.175)
Nợ phải trả khác	-	-	(5.112.311.443)	-	(5.112.311.443)

	Năm kết thúc ngày 31/12/2017				
	Khu vực Miền Bắc VND	**Khu vực Miền Trung VND**	**Khu vực Miền Nam VND**	**Loại trừ VND**	**Tổng VND**
III. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	1.162.530.995.637	1.187.500.215.704	9.764.236.193.890	(6.501.559.377.955)	5.612.708.027.276
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*754.849.370.744*	*861.484.520.766*	*3.996.374.135.766*	-	*5.612.708.027.276*
Doanh thu lãi nội bộ	*407.681.624.893*	*326.015.694.938*	*5.767.862.058.124*	*(6.501.559.377.955)*	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	18.886.922.880	24.871.094.409	196.513.760.598	(2.757.211.141)	237.514.566.746
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	12.196.365.134	11.416.807.313	581.339.389.922	(17.973.779.246)	586.978.783.123
IV. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(873.998.935.075)	(895.048.143.075)	(7.944.076.437.021)	6.501.559.377.955	(3.211.564.137.216)
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	*(315.836.891.740)*	*(265.025.400.832)*	*(2.630.701.844.644)*	-	*(3.211.564.137.216)*
Chi phí lãi nội bộ	*(558.162.043.335)*	*(630.022.742.243)*	*(5.313.374.592.377)*	*6.501.559.377.955*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.616.887.524)	(3.437.003.297)	(43.289.679.348)	-	(48.343.570.169)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(140.266.503.620)	(135.761.252.930)	(1.644.138.851.998)	20.730.990.387	(1.899.435.618.161)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**177.731.957.432**	**189.541.718.124**	**910.584.376.043**	**-**	**1.277.858.051.599**
Chi phí dự phòng rủi ro	**(16.177.154.520)**	**(18.637.230.868)**	**(221.209.377.762)**	**-**	**(256.023.763.150)**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	**161.554.802.912**	**170.904.487.256**	**689.374.998.281**	**-**	**1.021.834.288.449**

	Tại ngày 31/12/2017				
	Khu vực Miền Bắc VND	**Khu vực Miền Trung VND**	**Khu vực Miền Nam VND**	**Loại trừ VND**	**Tổng VND**
Tài sản	**9.192.240.656.244**	**9.038.415.582.048**	**66.182.923.443.857**	**(113.410.230.101)**	**84.300.169.452.048**
Tiền mặt, vàng	75.974.853.656	75.932.276.930	496.952.026.383	-	648.859.156.969
Tài sản cố định	5.478.316.415	86.356.385.378	435.171.223.023	-	527.005.924.816
Tài sản khác	9.110.787.486.173	8.876.126.919.740	65.250.800.194.451	(113.410.230.101)	83.124.304.370.263
Nợ phải trả	**(9.030.685.853.332)**	**(8.867.511.094.792)**	**(60.350.986.362.035)**	**88.410.230.101**	**(78.160.773.080.058)**
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(9.030.685.853.332)	(8.867.511.094.792)	(60.233.968.447.202)	88.410.230.101	(78.043.755.165.225)
Nợ phải trả nội bộ	-	-	(114.246.672.274)	-	(114.246.672.274)
Nợ phải trả khác	-	-	(2.771.242.559)	-	(2.771.242.559)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

42. Cam kết

42.1 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	78.285.010.110	11.906.800.258
Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng	-	17.642.000.000
	78.285.010.110	29.548.800.258

42.2 Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Đến một năm	110.909.647.179	70.709.390.480
Trên một đến năm năm	192.485.086.996	102.586.865.511
Trên năm năm	13.456.788.230	5.489.318.150
	316.851.522.405	178.785.574.141

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	Nguyễn Đình Tùng
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*